

DOANH NGHIỆP

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ UDIC-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

DOANH NGHIỆP: CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: 101 LÁNG HẠ - ĐÔNG ĐA- HÀ NỘI

TEL: 04 38532806

FAX: 04 38562044

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

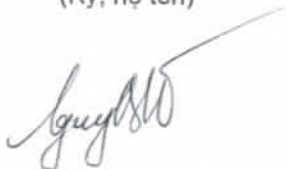
Ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		100.969.739.007	123.517.192.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.621.602.487	42.103.851.705
1. Tiền mặt	111		12.621.602.487	23.103.851.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	19.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.117.369.671	55.571.937.172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.093.876.834	53.879.562.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.346.568.465	1.854.745.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		43.205.365	203.910.492
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(366.280.993)	(366.280.993)
IV. Hàng tồn kho	140		42.260.242.095	25.841.403.633
1. Hàng tồn kho	141		42.260.242.095	25.841.403.633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		970.524.754	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		944.121.493	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.403.261	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		49.457.615.865	47.831.118.302
II. Tài sản cố định	220		49.101.923.683	46.509.899.195
1. Tài sản cố định hữu hình	221		35.462.217.454	32.870.192.966
- Nguyên giá	222		58.674.018.478	54.992.291.537
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.211.801.024)	(22.122.098.571)
3. Tài sản cố định vô hình	227		13.639.706.229	13.639.706.229
- Nguyên giá	228		13.639.706.229	13.639.706.229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		181.818.182	1.117.422.186
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		181.818.182	1.117.422.186
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		127.374.000	127.374.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		280.710.000	280.710.000

1	2	3	4	5
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(153.336.000)	(153.336.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		46.500.000	76.422.921
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		46.500.000	76.422.921
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		150.427.354.872	171.348.310.812
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		73.275.487.901	101.002.593.362
I. Nợ ngắn hạn	310		73.275.487.901	100.586.347.362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		40.517.999.095	67.512.108.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.521.889.115	17.797.280.054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		498.582.430	1.249.765.877
4. Phải trả người lao động	314		1.467.685.044	979.333.434
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			4.155.708.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.759.498.296	2.794.286.523
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.552.137.050	4.906.228.390
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		957.696.871	1.191.636.870
II. Nợ dài hạn	330			416.246.000
3. Phải trả dài hạn khác	337			416.246.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		77.151.866.971	70.345.717.450
I. Vốn chủ sở hữu	410		77.151.866.971	70.345.717.450
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		37.324.500.000	34.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.324.500.000	34.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(190.035.000)	(80.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.188.871.184	31.188.871.184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.828.530.787	5.236.846.266
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.236.846.265	677.465.757
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.591.684.522	4.559.380.509
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		150.427.354.872	171.348.310.812

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Giám đốc
(Ký, họ tên; đóng dấu)


Trương Đức Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		67.530.598.444	43.517.225.957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		67.530.598.444	43.517.225.957
4. Giá vốn hàng bán	11		60.271.432.531	36.974.605.193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.259.165.913	6.542.620.764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		458.646.724	307.754.523
7. Chi phí tài chính	22			
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.194.909.094	2.876.955.025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		4.522.903.543	3.973.420.262
11. Thu nhập khác	31			768.774.954
12. Chi phí khác	32			667.508.229
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			101.266.725
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.522.903.543	4.074.686.987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		931.219.021	947.590.554
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.591.684.522	3.127.096.433
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hương Diêu Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 6 tháng đầu năm 2016

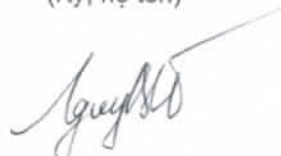
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		109.341.777.870	93.722.145.911
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(76.166.648.226)	(38.537.536.250)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.792.975.772)	(6.612.764.806)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(691.079.509)	(2.096.926.801)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.827.894.016	1.418.973.762
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.194.337.661)	(28.658.311.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.675.369.282)	19.235.580.436
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(590.008.860)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		458.646.724	307.754.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.131.362.136)	(3.692.245.477)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.324.482.200	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2.329.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.324.482.200	(2.329.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(10.482.249.218)	13.214.024.959
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.103.851.705	8.061.982.817
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		12.621.602.487	21.276.007.776

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

 Trương Đức Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Là Công ty cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại: xây dựng công trình công cộng, xây dựng công trình nhà ở, xây dựng các công trình công nghiệp thi công xây dựng, sửa chữa, tôn tạo các công trình văn hóa di tích lịch sử, đền, chùa, nhà thờ và các danh lam thắng cảnh;

- Sửa chữa thiết bị khác

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt máy móc thiết bị, công trình thể dục thể thao và vui chơi giải trí;

- Vệ sinh chung nhà cửa

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan

- Sửa chữa máy móc thiết bị

- Sửa chữa thiết bị điện

- Lắp đặt hệ thống điện

- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng các công trình thể dục thể thao và vui chơi giải trí; Xây dựng các công trình hạ tầng (đường xá, cầu cống), xây dựng khác.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn đầu tư và xây dựng lập các dự án đầu tư, soạn thảo hồ sơ mời thầu, quản lý quá trình thi công xây lắp, quản lý chi phí xây dựng, nghiệm thu công trình. Lập, quản lý và thực hiện dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kinh doanh nhà, cho thuê nhà thuộc sở hữu của Công ty.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

Chi tiết: Dịch vụ trông giữ phương tiện

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kinh doanh vật liệu xây dựng.

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng số 5 Hà Nội đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

+ TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

+ TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

$$\text{Tỷ lệ vốn hoá (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$$

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- + Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+ Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+ Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+ Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
Tiền	12.621.602.487	23.103.851.705
Tiền mặt tại quỹ	113.814.402	29.647.703
Tiền gửi ngân hàng	12.507.788.085	23.074.204.002
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) - - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	22.000.000.000	19.000.000.000
	22.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	34.621.602.487	42.103.851.705

2, Các khoản đầu

	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
c, Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	280.710.000	280.710.000

3, Phải thu khách

	30/06/2016 đ	01/01/2016 đ
- Ngắn hạn	20.093.876.834	53.879.562.673

4, Trả trước cho

	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
người bán		
- Ngắn hạn	3.346.568.465	1.854.745.000

5. Phải thu khác

	30/06/2016 đ	01/01/2016 đ
Phải thu khác ngắn	43.205.365	203.910.492

6- Nợ xấu

	30/06/2016 đ	01/01/2016 đ
	366.280.993	366.280.993

07. Hàng tồn kho

	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	42.260.242.095	25.841.403.633

08. Các khoản phải thu của Nhà nước

	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	944.121.493	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	26.403.261	0

Cộng

970.524.754

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, dụng cụ quản lý	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2016	44.104.297.508	5.907.400.804	1.346.981.545	352.323.568	3.281.288.112	54.992.291.537
Mua trong năm	3.988.308.389			650.024.265		4.638.332.654
Giảm khác (956.605.713)						(956.605.713)
Tại 30/06/2016	47.136.000.184	5.907.400.804	1.346.981.545	1.002.347.833	3.281.288.112	58.674.018.478
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2016	14.959.353.347	2.311.557.722	1.346.981.545	348.193.221	3.156.012.736	22.122.098.571
Khấu hao trong năm	730.733.047	292.016.234		32.484.278	34.468.894	1.089.702.453
Tại 30/06/2016	15.690.086.394	2.603.573.956	1.346.981.545	380.677.499	3.190.481.630	23.211.801.024
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2013	29.144.944.161	3.595.843.082	-	4.130.347	125.275.376	32.870.192.966
Tại 31/12/2013	31.445.913.790	3.303.826.848	-	621.670.334	90.806.482	35.462.217.454

10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại 01/01/2016	13.639.706.229	13.639.706.229
Tăng do mua sắm		
Tại 30/06/2016	13.639.706.229	13.639.706.229
Hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2016	0	0
Tăng trong năm	0	0
Tại 30/06/2016		
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2016	0	13.639.706.229
Tại 30/06/2016	-	13.639.706.229

11. Tài sản dở dang	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
Xây dựng cơ bản dở dang	181.823.681	1.117.422.186
13. Chi phí trả	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
Chi phí bảo hiểm tòa nhà 101 Láng Hạ	46.500.000	76.422.921
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		46.500.000
Cộng	46.500.000	76.422.921
16. Phải trả người bán	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
- Ngắn hạn:	40.517.999.095	67.512.108.214
17. Người mua trả tiền trước	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
- Ngắn hạn	22.521.889.115	17.797.280.054
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	496.239.614	256.100.102
Thuế Thu nhập cá nhân	2.342.816	75.205.117
Cộng	498.582.430	331.305.219
19. Chi phí phải trả	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
Trích trước chi phí:	0	4.155.708.000
20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
- Ngắn hạn	2.759.498.296	2.794.286.523
21. Phải trả khác	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
- Ngắn hạn	4.552.137.050	5.322.474.390

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Đơn vị tính (đ)				
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm					
Số dư đầu năm nay	34.000.000.000	(80.000.000)	31.188.871.184	5.236.846.266	70.345.717.450
Số tăng trong kỳ	3.324.500.000	(110.035.000)		3.591.684.522	6.806.149.522
Số dư cuối kỳ	37.324.500.000	(190.035.000)	31.188.871.184	5.236.846.266	77.151.866.972

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
Vốn góp của Nhà nước	13.552.500.000	13.552.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	23.772.000.000	20.447.500.000
Cộng	37.324.500.000	34.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia

	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
Vốn góp đầu kỳ	34.000.000.000	34.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	3.324.500.000	
Vốn góp cuối kỳ	37.324.500.000	34.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2016 (đ)	Năm 2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.732.450	3.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.732.450	3.400.000
+ cổ phiếu phổ thông	3.732.450	3.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.732.450	3.400.000
+ cổ phiếu phổ thông	3.732.450	3.400.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2016 (đ)	01/01/2016 (đ)
Quỹ đầu tư phát triển	31.188.871.184	31.188.871.184

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

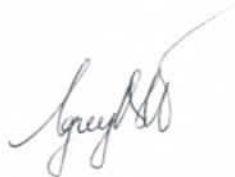
	30/06/2016 (đ)	Năm 2015(đ)
- Tổng doanh thu	67.530.598.444	214.165.486.038

2. Giá vốn hàng bán

	30/06/2016 (đ)	Năm 2015(đ)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	60.271.432.531	199.595.911.897

3. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2016 (đ)	Năm 2015(đ)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	458.646.724	675.623.653
4. Chi phí tài chính	30/06/2016 (đ)	Năm 2015(đ)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		31.353.600
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2016 (đ)	Năm 2015(đ)
Chi phí nhân viên	2.503.059.671	5.724.321.587
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.920.817	118.278.635
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.154.311	122.191.322
Thuế phí, lệ phí	270.765.116	502.570.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.790.459	299.408.182
Chi phí bằng tiền khác	235.218.720	782.312.660
Cộng	3.194.909.094	7.549.082.740
6. Thu nhập khác	30/06/2016 (đ)	Năm 2015(đ)
		800.270.980
7. Chi phí khác	30/06/2016 (đ)	Năm 2015(đ)
	0	895.500.352
8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/06/2016 (đ)	Năm 2015(đ)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	931.219.021	1.798.164.350
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/06/2016 (đ)	Năm 2015(đ)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.224.557.605	118.594.325.230
Chi phí nhân công	20.683.062.199	52.093.414.365
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.089.702.453	2.105.387.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.610.291.830	40.773.458.978
Chi phí khác bằng tiền	2.277.566.000	3.076.668.317
Cộng	79.885.180.087	216.643.254.814

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 8 tháng 7 năm 2016

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

XÂY DỰNG SỐ 5

HÀ NỘI

Đ. ĐỒNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

M.S.D. 0010549

Handwritten signature of the director

Trương Đức Cường